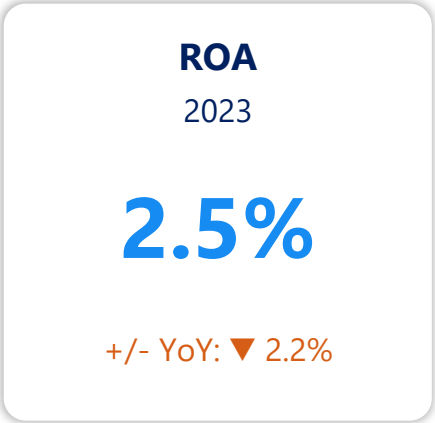
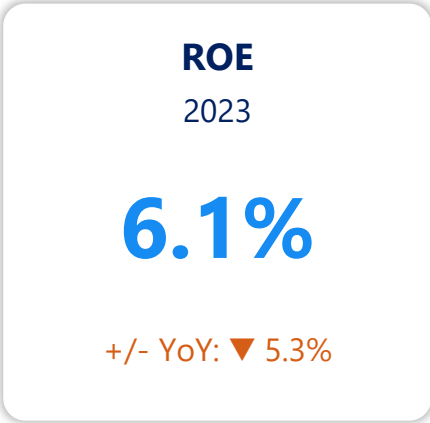
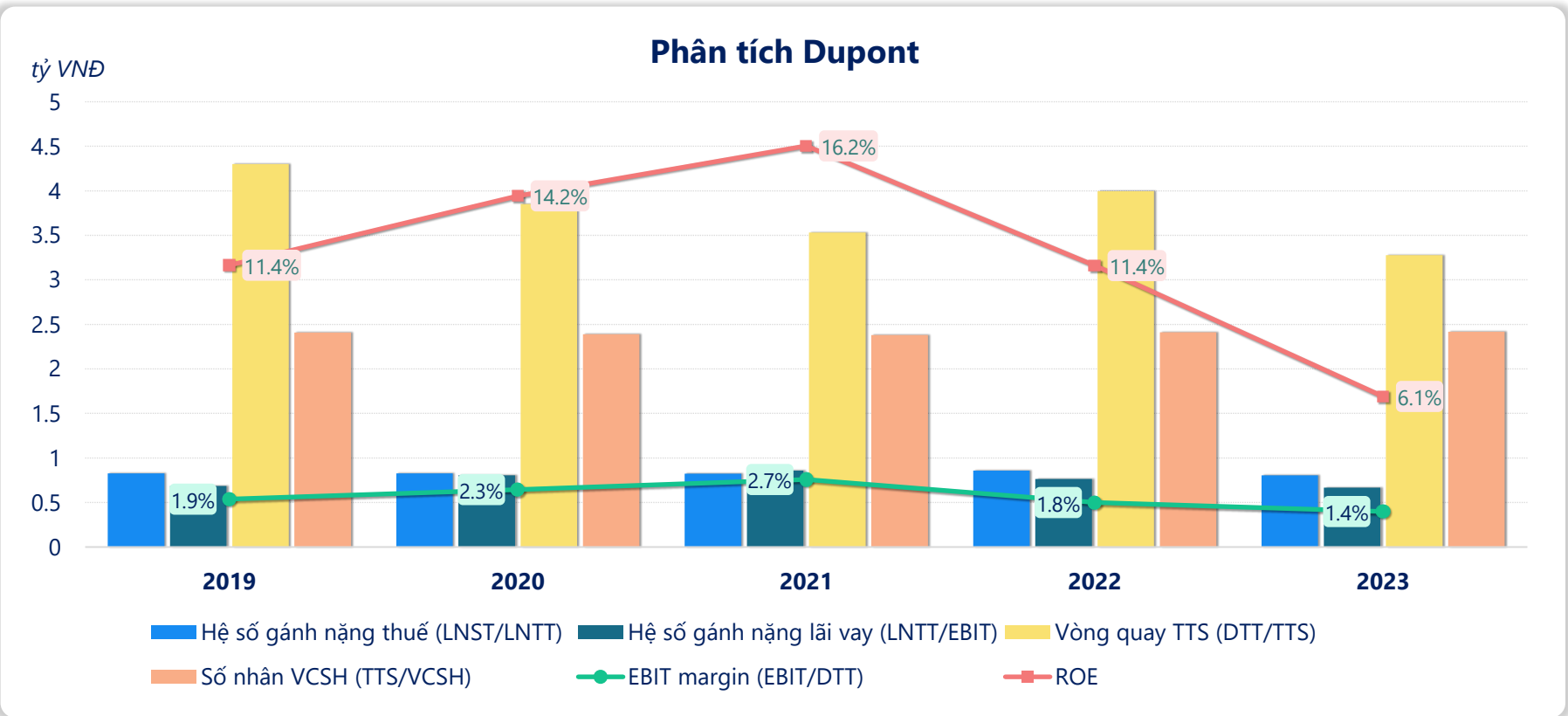
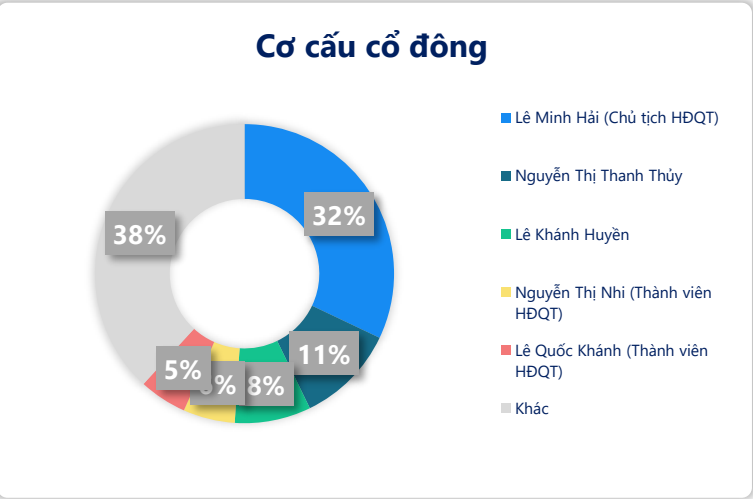


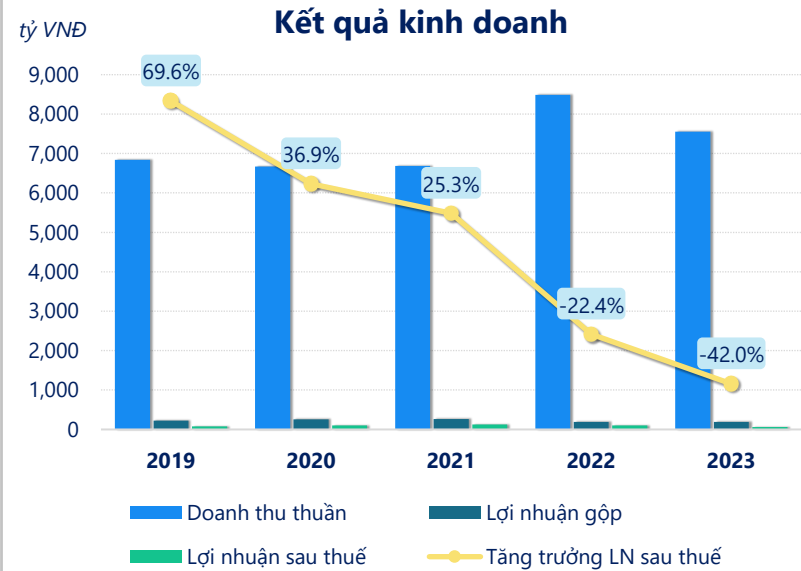
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		23,100
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		9,561 - 23,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,231
Số lượng CPLH (CP)		53,269,670
KLGD BQ 20 phiên (CP)		898,270
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		1.87
EPS		1,090
P/E		21.2

	YTD	1T	3T	6T
VGS	118.7%	-2.9%	29.1%	42.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



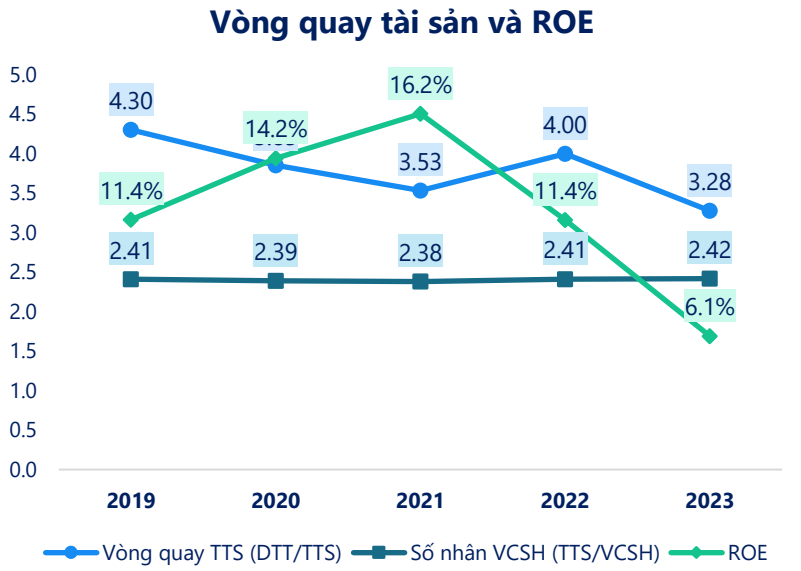
CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE (HNX: VGS)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.44%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

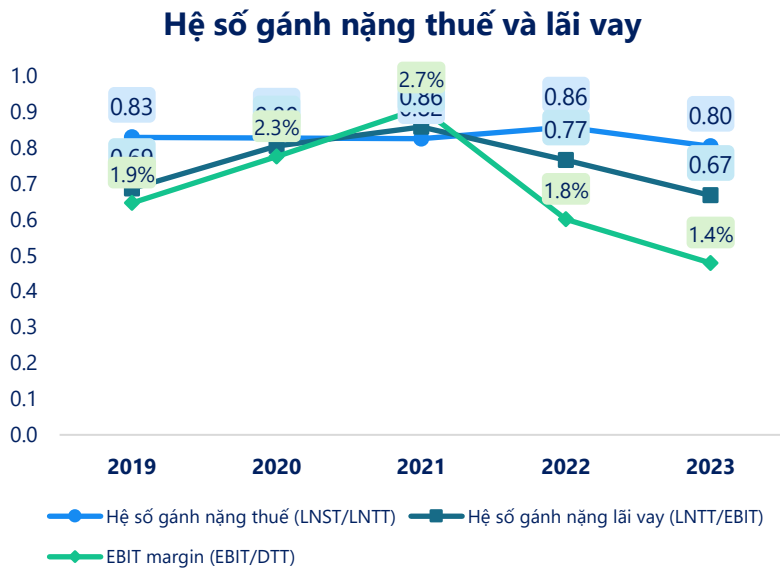
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.67**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **VGS** ghi nhận doanh thu thuần **7,556** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **58.08** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.9%** và **giảm 42.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.09%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

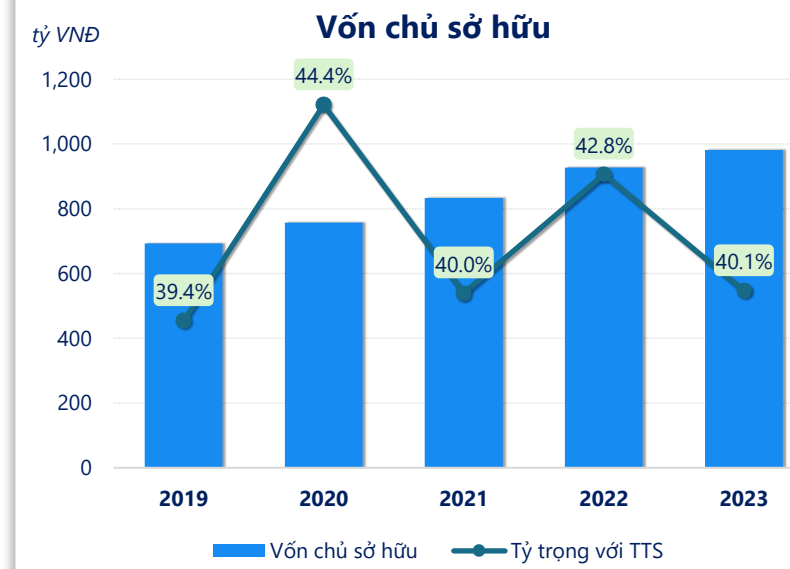
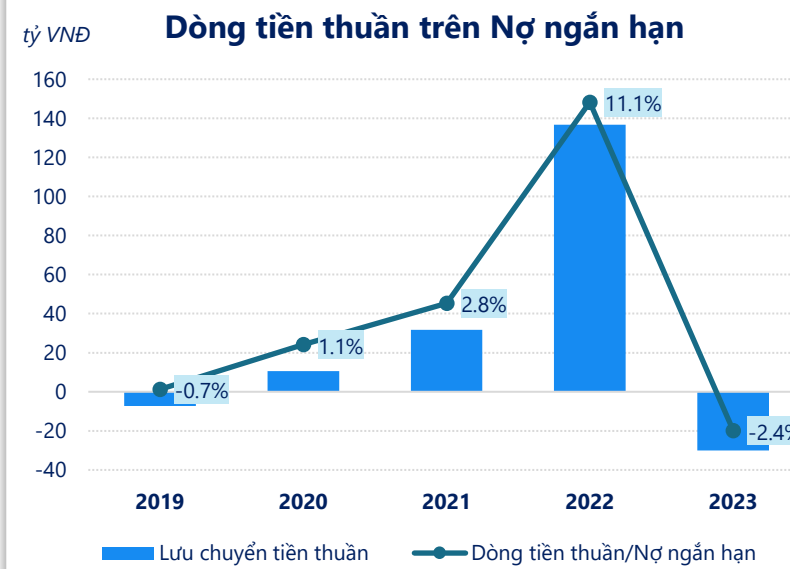
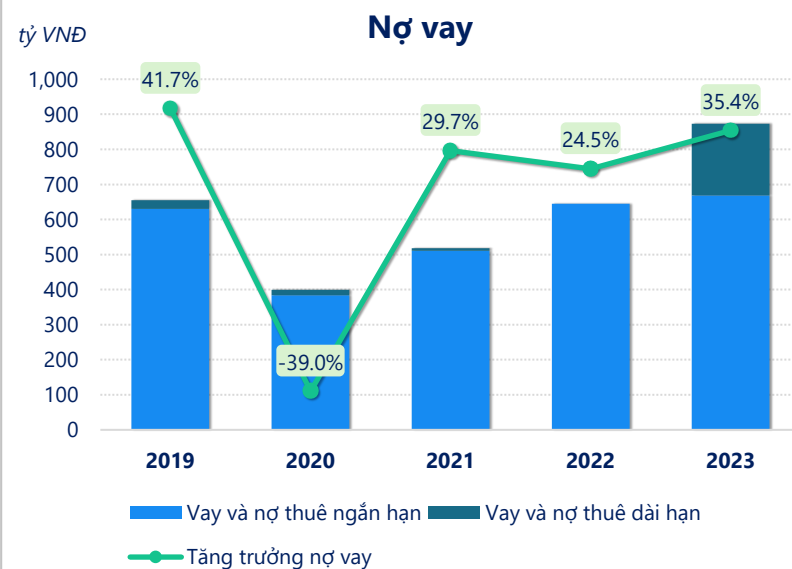
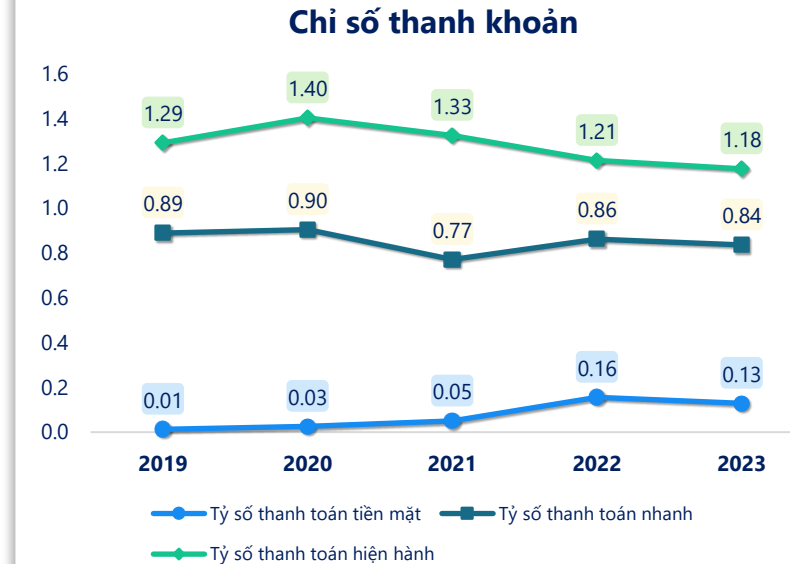
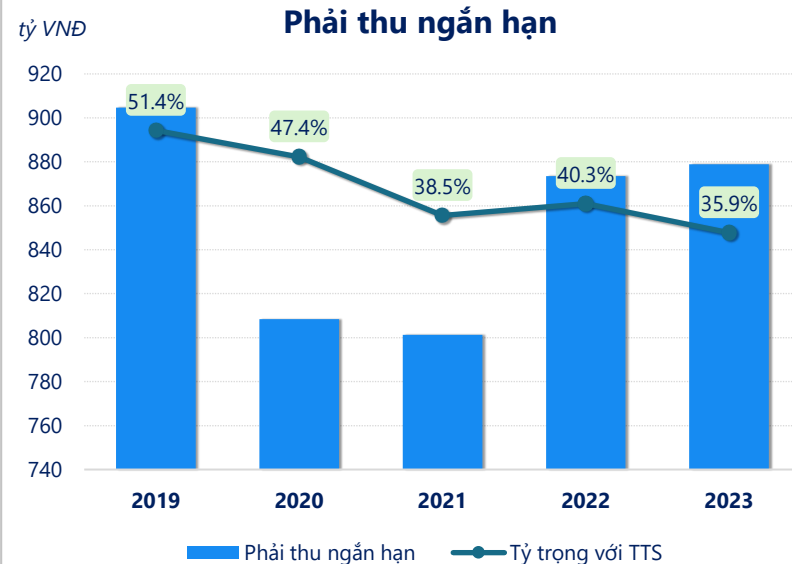


Vòng quay tổng tài sản đạt **3.28**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE (HNX: VGS)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,447	2,165	13.0%
Tài sản ngắn hạn	1,480	1,499	-1.2%
Tiền và tương đương tiền	162	192	-15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	879	873	0.6%
Hàng tồn kho	427	433	-1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	0.10	11421%
Tài sản dài hạn	967	666	45.2%
Phải thu dài hạn	0.19	0.19	0.0%
Tài sản cố định	126	141	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	708	335	111%
Đầu tư tài chính dài hạn	114	173	-34.2%
Tài sản dài hạn khác	19.4	17.0	13.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,466	1,238	18.4%
Nợ ngắn hạn	1,259	1,236	1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	669	645	3.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	524	530	-1.2%
Nợ dài hạn	207	2.46	8319%
Vay và nợ thuê dài hạn	204	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	981	927	5.9%
Vốn chủ sở hữu	981	927	5.9%
Vốn điều lệ	533	484	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	6,836	6,670	6,684	8,483	7,556
Giá vốn hàng bán	6,611	6,409	6,420	8,290	7,365
Lợi nhuận gộp	225	261	263	194	191
Doanh thu HĐTC	1.19	0.16	0.81	1.05	61.1
Chi phí TC	41.6	30.4	26.1	35.9	36.2
Chi phí lãi vay	41.6	30.3	26.0	35.9	36.2
LN trong công ty LKLD	10.7	8.65	20.2	33.4	-59.2
Chi phí bán hàng	78.0	105	69.0	46.1	52.1
Chi phí QLDN	27.2	9.49	32.7	29.6	33.1
LN thuần từ HĐKD	90.6	125	156	116	71.5
Lợi nhuận khác	0.18	-0.17	-0.02	0.35	0.79
LN trước thuế	90.8	125	156	117	72.3
Lợi nhuận sau thuế	75.2	103	129	100	58.1
LNST của CĐ cty mẹ	75.2	103	129	100	58.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-150	304	206	56.4	55.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.8	-8.95	-251	-46.5	-313
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	193	-284	76.4	127	228
Tiền đầu kỳ	20.6	13.4	24.0	55.6	192
Lưu chuyển tiền thuần	-7.22	10.6	31.7	137	-30.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	13.4	24.0	55.6	192	162